

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 19/2018/DS-PT
Ngày: 15/6/2018

*V/v: Tranh chấp di sản
thừa kế*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất.

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Thủy và ông Nguyễn Huy Hiệu.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đào Chính Hương- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/DS-PT ngày 08/02/2018 về việc tranh chấp di sản thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/HNGĐ-ST ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2018/QĐ-PT ngày 08/05/2018 và Thông báo thay đổi thời gian mở ngày 22/5/2018, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 31/05/2018 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Số 29, phố TB, khu 3, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương; (Có mặt).

- Bị đơn :

+ Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1953;

Địa chỉ cư trú: Số 7, phố ĐQ, khu 2, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương; (Có mặt).

+ Bà Đỗ Thị Đ1, sinh năm 1960;

Địa chỉ cư trú: Số 7, CD, khu 2, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1948;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 1, ngõ 149 phố G, Khu 3, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương; (Có mặt)

+ Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1956;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 23 ngõ 19, phố G, khu 3, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt)

+ Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1959;

Địa chỉ cư trú: thôn C, xã LL, huyện GL, tỉnh Hải Dương; (Có mặt).

+ Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1963;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 81, ngõ 149, phố G, khu 3, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1948;

Địa chỉ cư trú: Số 7, phố ĐQ, khu 2, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương; (Vắng mặt).

+ Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1968; (Có mặt)

+ Anh Đỗ Văn V sinh năm 1992; (Vắng mặt)

+ Anh Đỗ Văn T3, sinh năm 1994; (Vắng mặt)

Đều có địa chỉ: số 29, phố TB, khu 3, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

+ Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng – UBND huyện GL, tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ: Thị trấn GL, huyện GL.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Quý T4 – Phó chủ tịch Hội đồng giải phóng mặt bằng – UBND huyện GL (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Đỗ Văn L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L1, anh Đỗ Văn V, Đỗ Văn T3 thống nhất trình bày: Bố ông là cụ Đỗ Văn T5 (Mất năm 2003) và mẹ ông là cụ Bùi Thị P1 (Mất năm 2012), các cụ chết không để lại di chúc. Cụ T5, cụ P1 sinh được 07 người con là ông Đỗ Văn Đ, Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị T, Đỗ Thị P, Đỗ Thị K, Đỗ Thị T1, Đỗ Thị Đ1. Các anh, chị em ông đều đã xây dựng gia đình và ra ở riêng, ông L ở cùng với cụ P1, cụ T5 từ khi hai cụ còn sống đến khi hai cụ chết. Năm 1993 nhà nước chia ruộng canh tác đất 03 cho hộ gia đình, tại thời điểm giao đất cụ Đỗ Văn T5 đứng tên chủ hộ, trong hộ có 05 nhân khẩu được tiêu chuẩn chia ruộng gồm có cụ P1, cụ T5, ông L, bà L1 và anh V. Tổng diện tích được chia là 1794m² ở các xứ đồng khác nhau, cụ thể tờ bản đồ số 8, thửa 173/35 diện tích 160m²; tờ bản đồ số 6, thửa 77/15 diện tích 623m²; tờ bản đồ số 1, thửa 179/1 diện tích 173m²; tờ bản đồ số 1, thửa 176/5 diện tích 348m²; tờ bản đồ số 6, thửa 285/35 diện tích 178m²; tờ bản đồ số 5, thửa 335/18 diện tích 312m². Toàn bộ diện tích đất canh tác của hộ gia đình cụ T5 đã được UBND huyện GL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ cụ Đỗ Văn T5 ngày 29/10/1997.

Năm 2017 Nhà nước thu hồi diện tích đất canh tác 623m² ở vị trí tờ bản đồ số 6, thửa 77/15 để thực hiện dự án làm đường giao thông 62m kéo dài, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đường 62m kéo dài đã lập phương án phê duyệt hỗ trợ tiền bồi thường cho các hộ gia đình có đất bị thu hồi trong đó hộ cụ Đỗ Văn T5 (L) được nhận bồi thường số tiền 153.439.000đ, gồm các khoản: Tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm diện tích 623m² được bồi thường 46.725.000đ, hỗ trợ chuyển đổi nghề 93.450.000đ, hỗ trợ ổn định đời sống 04 khẩu là 8.280.000đ, cấy côi hoa màu lúa cấy là 4.984.000đ.

Do anh chị em trong nhà không thống nhất được về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ P1 nằm trong số tiền 153.439.000đ trên nên ông khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với số tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và hỗ trợ chuyển đổi nghề 56.070.000đ.

Về số tiền hỗ trợ ổn định đời sống 04 khẩu là 8.280.000đ là hỗ trợ cho 04 khẩu gia đình ông nên gia đình ông được hưởng. Về số tiền bồi thường cấy côi hoa màu lúa cấy 4.984.000đ, ông xác định khi Nhà nước thu hồi diện tích đất canh tác trên, gia đình ông và gia đình ông Đ cùng canh tác trên phần diện tích đất này nên cấy côi hoa màu lúa cấy là của 02 gia đình. Do đó, số tiền này chia làm 02 cho 02 gia đình.

Bị đơn ông Đỗ Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày cơ bản trùng khớp nhau xác định: Về thời gian mất, thông tin về các con và tiêu chuẩn ruộng chia năm 1993 của cụ T5 cụ P1 như ông L trình bày là đúng. Theo quy định của địa phương mỗi khẩu được chia 14 thước và chia chung vào cho hộ gia đình ở vị trí các xứ đồng khác nhau chứ không chia riêng cho từng nhân khẩu ở một vị trí xứ đồng cụ thể. Sau khi chia ruộng, cụ T5, cụ P1 được sử dụng 623m² đất ở vị trí bị thu hồi, các con vẫn cấy cho hai cụ để lấy thóc ăn sau đó các cụ có tuyên bố cho ông và ông L mỗi người cấy $\frac{1}{2}$ diện tích ruộng này, diện tích còn lại ở các xứ đồng cụ P1, cụ T5 để cho vợ chồng ông L cấy.

Sau khi cụ P1 chết, ngày 18/5/2012, anh chị em trong nhà có họp thống nhất 26 thước diện tích đất canh tác của cụ P1, cụ T5 để lại cho ông và ông L sử dụng để sau này tôn tạo tu bổ mộ của các cụ và bố mẹ. Ngày 06/5/2017, khi Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích 623m² đất canh tác của cụ P1, cụ T5 để mở rộng đường 62m kéo dài thì bồi thường cho hai cụ số tiền là 153.439.000đ. Do ngày 18/5/2012 anh em ông đã có biên bản họp gia đình thống nhất ông và ông L được sử dụng diện tích đất canh tác của cụ P1, cụ T5 nên số tiền bồi thường diện tích ruộng thì ông và ông L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền này, ông mang biên bản họp gia đình ra UBND thị trấn nhận tiền bồi thường thì các anh chị em phản đối.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, ông không nhất trí và đề nghị toàn bộ số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi diện tích 623m² là tiêu chuẩn ruộng Nhà nước chia cho cụ P1, cụ T5 khi hai cụ còn sống cũng như sau khi hai cụ chết đã cho ông và ông Đ mỗi người một nửa diện tích ruộng của hai cụ nên số tiền bồi thường phải chia cho ông và ông L mỗi người một nửa để ông và ông L lo tôn tạo tu bổ mộ cho các cụ. Riêng đối với số tiền bồi thường hỗ trợ ổn định đời sống ông nhất trí đó là tiêu chuẩn của gia đình ông L được hưởng, còn tiền bồi thường lúa cấy thì gia đình ông và gia đình ông L mỗi người được một nửa.

Bị đơn bà Đỗ Thị Đ1 trình bày: Về thời điểm bố mẹ bà mất, các đồng thừa kế và tiêu chuẩn ruộng chia năm 1993 của cụ T5 cụ P1 như ông L, ông Đ trình bày là đúng. Do khi còn sống bố mẹ bà đã cho ông Đ, ông L mỗi người ½ diện tích ruộng tiêu chuẩn của hai cụ nên số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi ruộng của hai cụ, bà đề nghị để cho ông L, ông Đ mỗi người một nửa nếu anh em không thống nhất được thì đề nghị để lại giao cho ông L, ông Đ quản lý để tôn tạo mộ cho các cụ chứ bà không nhất trí phân chia.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị K, Đỗ Thị T, Đỗ Thị P, Đỗ Thị T1 (Bà T1 ủy quyền cho bà T) thống nhất trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện cũng như trình bày của ông L. Số tiền của cụ P1, cụ T5 các bà đề nghị chia thừa kế cho 07 người con của các cụ, kỷ phần của mỗi bà được hưởng, các bà tự nguyện để lại cho ông L để ông L lo công việc trong gia đình khi giỗ tết bố mẹ, các cụ và xây mồ mả. Số tiền hỗ trợ ổn định đời sống bồi thường cho 04 khẩu các bà thống nhất đây là tiêu chuẩn gia đình ông L được hưởng thì ông L được nhận số tiền này, còn tiền bồi thường lúa cấy trước khi diện tích ruộng bị thu hồi ông L, ông Đ đang canh tác trên diện tích đất bị thu hồi nên số tiền bồi thường hoa màu, lúa cấy trả lại cho ông L, ông Đ mỗi người được nhận ½ số tiền này.

Theo các biên bản xác minh tại Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện GL, Ban quản lý các dự án giao thông Hải Dương xác định: Số tiền bồi thường của hộ gia đình cụ T5 (L) chưa thực hiện được việc chi trả nên Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng UBND huyện GL đã chuyển về Ban quản lý các dự án giao thông, ngày 28/8/2017 Ban quản lý các dự án giao thông Hải Dương đã nộp giảm chi Ngân sách Nhà nước. Khi nào Bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng UBND huyện GL có văn bản đề nghị chuyển tiền thì Ban quản lý các dự án giao thông Hải Dương sẽ chuyển số tiền 153.439.000đồng cho Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng UBND huyện GL thực hiện việc chi trả theo Quyết định của Tòa án là phù hợp pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 26/12/2017, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc đã áp dụng Điều 212, 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm

2015. Điều 179 Luật đất đai năm 2013. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/2/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L.
- Xác định số tiền 56.070.000đồng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi tiêu chuẩn diện tích ruộng canh tác (Đất 03) của cụ Đỗ Văn T5 và cụ Bùi Thị P1 là di sản để chia thừa kế theo pháp luật cho 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, cụ P1.

- Chia cho ông Đỗ Văn L, ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị Đ1, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị K, bà Đỗ Thị T1 mỗi người được nhận số tiền 8.010.000đồng (Tám triệu, không trăm mười nghìn đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của bà T, bà K, bà P, bà T1 (Bà T1 ủy quyền cho bà T) để lại cho ông Đỗ Văn L được nhận số tiền của mỗi bà được chia 8.010.000đồng. Tổng số tiền ông L được nhận là 40.050.000đồng.

- Ông Đỗ Văn L và bà Bùi Thị L1 (Bà L1 nhận ủy quyền của anh V, anh T3) được nhận số tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, hỗ trợ chuyển đổi nghề còn lại là 84.105.000đồng, tiền hỗ trợ ổn định đời sống 8.280.000đồng, tiền hỗ trợ lúa cấy 2.492.000 đồng.

- Ông Đỗ Văn Đ và bà Nguyễn Thị T2 được nhận số tiền hỗ trợ lúa cấy 2.492.000 đồng.

Toàn bộ số tiền trên do Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng – UBND huyện GL, tỉnh Hải Dương thực hiện việc chi trả, sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Ngày 02/01/2018 và ngày 08/01/2018, ông Đ kháng cáo và kháng cáo bổ sung đề nghị xem xét chia đôi số tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và hỗ trợ chuyển đổi nghề trong tổng số 153.439.000đ và ông thuộc đối tượng được miễn án phí.

Ngày 09/01/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc kháng nghị bản án sơ thẩm đối với phần quyết định buộc ông Đ phải chịu án phí DSST là không đúng vì ông Đ là người già nên được miễn án phí theo quy định.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị HĐXX chia số tiền bồi thường ruộng cây và tiền hỗ trợ nghề đối với diện tích 623m² của bố mẹ ông bị nhà nước thu hồi cho ông và ông Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ HĐXX, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi nghị án.

+ Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc về phần án phí với ông Đ. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về tố tụng:

[1.1]. Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Gia Lộc trong thời hạn quy định tại Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Cụ Đỗ Văn T5 mất năm 2003, cụ Bùi Thị P1 mất năm 2012, đến thời điểm ông Đỗ Văn L khởi kiện năm 2017 là khởi kiện trong thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế, được quy định tại Điều 623 BLDS 2015.

[1.3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ hoặc có đề nghị xử vắng mặt hoặc có mặt người đại diện nên HĐXX xử vắng mặt theo quy định chung.

2. Về nội dung:

[2.1]. Cụ T5 và cụ P1 có 07 người con là ông Đỗ Văn Đ, Đỗ Văn L, bà Đỗ Thị T, Đỗ Thị P, Đỗ Thị K, Đỗ Thị T1, Đỗ Thị Đ1. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ T5, cụ P1 là 07 người con trên. Các đồng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau.

[2.2]. Xác định khối di sản thừa kế của cụ T5, cụ P1: Trong vụ án này, các đương sự chỉ tranh chấp đối với phần di sản thừa kế của hai cụ là số tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và hỗ trợ chuyển đổi nghề khi Nhà nước thu hồi diện tích đất canh tác 623m² tại tờ bản đồ số 6, thửa 77/15 để thực hiện dự án làm đường giao thông 62m kéo dài năm 2017. Các đương sự đều thống nhất xác định rằng năm 1993, Cụ T5 đứng tên chủ hộ gia đình nhận ruộng 03 cho 05 khẩu là cụ P1, cụ T5, ông L, bà L1 và anh V, tổng diện tích 1794m² tại 06 thửa ở các xứ đồng khác nhau, trong đó có 623m² tại tờ bản đồ số 6, số thửa 77/15. Các bên đều xác định trong gia đình không phân chia cụ thể diện tích ruộng của cụ P1, cụ T5 là nằm ở đâu trong các thửa trên. Ngoài ra, không có văn bản nào thể hiện việc cụ P1, cụ T5 phân chia với gia đình ông L về việc các cụ canh tác ở thửa ruộng nào mà chỉ thấy thửa ruộng 623m² này ở gần và là

chân màu dễ cấy nên đề 02 cụ canh tác ở đây chứ không phải tiêu chuẩn ruộng của các cụ ở đây. Điều này là phù hợp với trình bày của ông L, bà T, bà T1, bà P, bà K và ông Đ. Do đó, diện tích 623m² là tiêu chuẩn đất canh tác của 05 khẩu trong hộ gia đình của cụ T5. Vì vậy, khi Nhà nước thu hồi diện tích này thì số tiền bồi thường trở thành tài sản chung của hộ gia đình.

[2.3]. Các bên đương sự đều thống nhất trong tổng số tiền 153.439.000đ khi thu hồi ruộng thì số tiền 8.280.000đ hỗ trợ ổn định đời sống là của gia đình ông L và số tiền 4.984.000đ là của chung gia đình ông L, gia đình ông Đ, mỗi bên $\frac{1}{2}$. Do đó số tiền còn lại 140.175.000đ tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và hỗ trợ chuyển đổi nghề là bồi thường chung cho 05 khẩu cụ P1, cụ T5, ông L, bà L1 và anh V nên di sản thừa kế của cụ T5, cụ P1 là $\frac{2}{5}$ số tiền này bằng 56.070.000đ.

[3]. Xem xét nội dung kháng cáo của ông Đỗ Văn Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc.

[3.1]. Ông Đ cho rằng toàn bộ số tiền 140.175.000đ là di sản của cụ T5, cụ P1 và phải chia cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền này vì bố mẹ ông đã cho ông canh tác trên diện tích 623m² ruộng và theo thỏa thuận của anh chị em ngày 18/5/2012. HĐXX thấy rằng, như đã phân tích ở trên phần di sản của cụ T5 cụ P1 chỉ là $\frac{2}{5}$ quyền sử dụng diện tích đất 623m² và khi bị thu hồi tương ứng với số tiền bồi thường là 56.070.000đ chứ không phải là 140.175.000đ. Xét biên bản họp gia đình ngày 18/5/2012 thì thấy nội dung biên bản là giao cho ông Đ, ông L được sử dụng diện tích đất 623m² chứ không phải các đồng thừa kế tặng cho 2 ông mỗi ông $\frac{1}{2}$ diện tích đất mặt khác trong biên bản họp gia đình ngày 18/5/2012 còn thiếu bà Đ1 là 1 đồng thừa kế. Vì vậy, ông Đ căn cứ vào biên bản họp gia đình để xác định số tiền bồi thường diện tích đất 623m² và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề khi thu hồi đất tổng là 140.175.000đ là di sản của cụ T5 cụ P1 chia cho ông và ông L là không có căn cứ nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này.

Theo giấy tờ tùy thân, đến ngày xét xử sơ thẩm, ông Đỗ Văn Đ đã hơn 60 tuổi. Theo Luật người cao tuổi, thì ông Đ là người già nên căn cứ quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ông thuộc trường hợp được miễn án phí. Bản án sơ thẩm vẫn buộc ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của ông Đ và kháng nghị của VKS về phần này là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Văn Đ và toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Gia Lộc.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212, 612, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/2/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn Đ; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L.

- Xác định số tiền 56.070.000đ nằm trong số tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề khi thu hồi diện tích 623m² là di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T5 và cụ Bùi Thị P1 để lại;

- Xác định hàng thừa kế của cụ Đỗ Văn T5 và cụ Bùi Thị P1 gồm: ông Đỗ Văn L, ông Đỗ Văn Đ, bà Đỗ Thị Đ1, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị P, bà Đỗ Thị K và bà Đỗ Thị T1;

- Chia cho các đồng thừa kế trên mỗi người được nhận số tiền 8.010.000đ (Tám triệu, không trăm mười nghìn đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của bà T, bà K, bà P, bà T1 (Bà T1 ủy quyền cho bà T) để lại cho ông Đỗ Văn L được nhận số tiền của mỗi bà được chia 8.010.000đ. Tổng số tiền ông L được nhận là 40.050.000đ.

- Ông Đỗ Văn L và bà Bùi Thị L1 (Bà L1 nhận ủy quyền của anh V, anh T3) được nhận số tiền bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, hỗ trợ chuyển đổi nghề còn lại là 84.105.000đ, tiền hỗ trợ ổn định đời sống 8.280.000đ, tiền hỗ trợ lúa cấy 2.492.000đ.

- Ông Đỗ Văn Đ và bà Nguyễn Thị T2 được nhận số tiền hỗ trợ lúa cấy 2.492.000 đồng.

Toàn bộ số tiền trên do Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng – UBND huyện GL, tỉnh Hải Dương thực hiện việc chi trả, sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí:

- Án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2014/0003686 ngày 02/01/2018 tại Chi cục THADS huyện Gia Lộc.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Đỗ Văn L phải chịu 2.002.500 đồng án phí sơ thẩm dân sự chia thừa kế được đối trừ vào số tiền 400.000đồng ông L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003569 ngày 06/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông L còn phải nộp tiếp số tiền 1.602.500đ đồng.

+ Bà Đỗ Thị Đ1 phải chịu 400.500 đồng án phí sơ thẩm dân sự chia thừa kế.

+ Ông Đỗ Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 15/6/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Gia Lộc;
- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. Hội Đồng Xét Xử Phúc Thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Chất